

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THỎA THUẬN KHUNG MUA SẮM TẬP TRUNG

Số: 02/2022/TTK/QH

**Gói thầu số 2: Mua sắm máy móc, thiết bị
cho khối quận, huyện năm 2022**

Căn cứ Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013 của Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Quyết định số 50/2017/QĐ-TTg ngày 31/12/2017 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị;

Căn cứ Quyết định số 2504/QĐ-UBND ngày 04/8/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc phê duyệt cấu hình, thông số kỹ thuật và mức giá dự toán tài sản thuộc danh mục mua sắm tập trung trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 3710/QĐ-UBND ngày 04/11/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu mua sắm máy móc, thiết bị theo phương thức tập trung năm 2022 của thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 26/QĐ-QĐTPT ngày 12/12/202 của Quỹ Đầu tư phát triển Hải Phòng về việc phê duyệt Kết quả lựa chọn nhà thầu Gói thầu số 2: Mua sắm máy móc, thiết bị cho khối quận, huyện năm 2022;

Hôm nay, ngày 12 tháng 12 năm 2022, tại Quỹ Đầu tư Phát triển Hải Phòng, chúng tôi gồm có:

I. Đơn vị mua sắm tập trung (Bên A):

Tên đơn vị: Quỹ Đầu tư Phát triển Hải Phòng

Địa chỉ trụ sở: Số 12 Hoàng Diệu, phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng

Địa chỉ liên hệ: Tầng 06 tòa nhà Xô số, số 19 Điện Biên Phủ, phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng

Điện thoại: 02253.686.927

Tài khoản: 30800014361878 - tại: Ngân hàng Seabank chi nhánh Hải Phòng

Mã số thuế: 0200839811

Đại diện: Bà Trần Thị Mai Hương

Chức vụ: Phó Giám đốc

(Quyết định giao phụ trách Quỹ Đầu tư phát triển Hải Phòng tại văn bản số 3288/QĐ-UBND của UBND thành phố ngày 03/10/2022)

II. Nhà thầu cung cấp tài sản (Bên B):

Tên đơn vị: **Công ty TNHH Thương mại Hoàng Phát** (sau đây gọi tắt là Nhà thầu)

Giấy đăng ký kinh doanh số: 0200552449 đăng ký lần đầu ngày 16 tháng 7 năm 2003, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 13 tháng 01 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp

Mã số thuế: 0200552449

Địa chỉ: Số 4 lô 2A, đường Lê Hồng Phong, phường Đông Khê, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng

Điện thoại: 0225.3757676

Fax: 0225.3686200

Tài khoản: 119.000.131.155 tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hải Phòng

Đại diện bởi: Bà Nguyễn Thị Lan Anh

Chức vụ: Giám đốc

Hai bên thống nhất ký kết Thỏa thuận khung mua sắm tập trung về việc thực hiện gói thầu số 2: Mua sắm máy móc, thiết bị cho khối quận, huyện năm 2022 (sau đây gọi chung là tài sản) với các nội dung sau:

Điều 1. Điều kiện chung

- Hai bên thống nhất về kết cấu Thỏa thuận khung.
- Bên A thống nhất với phương án kỹ thuật mà Bên B đưa ra trong hồ sơ dự thầu của Bên B; phù hợp với các yêu cầu của hồ sơ mời thầu và của Bên A.
- Bên A thống nhất với bảng đề xuất nhân sự chủ chốt thi công cho gói thầu nêu trên được Bên B đưa ra trong hồ sơ dự thầu của Bên B.
- Nguồn vốn: Nguồn ngân sách nhà nước cấp, nguồn thu được để lại, nguồn quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp và nguồn khác được đảm bảo theo Điều 70 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ;

Điều 2. Danh mục tài sản cung cấp

1. Chung loại tài sản cung cấp (tên, tiêu chuẩn kỹ thuật, xuất xứ của hàng hóa) (Chi tiết tại phụ lục 01).
2. Số lượng tài sản (Chi tiết tại phụ lục 01).
3. Danh sách các cơ quan, tổ chức, đơn vị trực tiếp sử dụng tài sản (Chi tiết tại phụ lục 02).

Điều 3. Giá bán tài sản, loại hợp đồng

1. Tổng giá trị trúng thầu là: **7.960.324.000 đồng**.

(Bằng chữ: Bảy tỷ, chín trăm sáu mươi triệu, ba trăm hai mươi tư nghìn đồng chẵn)

2. Giá bán tài sản tương ứng với từng loại tài sản tại Điều 2 của thỏa thuận khung *(Chi tiết tại phụ lục 01)*.

3. Trường hợp tại thời điểm ký Hợp đồng mua sắm tài sản, giá thị trường của tài sản thấp hơn giá trúng thầu mua sắm tập trung, đơn vị trực tiếp sử dụng tài sản đàm phán với Nhà thầu (Bên B) để giảm giá cho phù hợp với giá thị trường.

4. Loại hợp đồng: Hợp đồng trọn gói.

Điều 4. Thời hạn có hiệu lực của thỏa thuận khung, bảo đảm thực hiện thỏa thuận khung

1. Thời hạn có hiệu lực của thỏa thuận khung là 60 ngày kể từ ngày Bên mời thầu nhận được bảo đảm thực hiện thỏa thuận khung.

Giá trị bảo đảm thực hiện thỏa thuận khung: Trong vòng 05 (năm) ngày kể từ ngày hai bên ký Thỏa thuận khung, Bên B phải nộp cho Bên A một khoản bảo đảm thực hiện thỏa thuận khung là 3% giá trị thỏa thuận khung, tương ứng với số tiền là: **238.810.000 đồng** *(Bằng chữ: Hai trăm ba mươi tám triệu, tám trăm mười nghìn đồng chẵn)*.

2. Hình thức bảo đảm: Thư bảo lãnh của ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam.

3. Bảo đảm thực hiện thỏa thuận khung sẽ được trả cho Bên A khi Bên B không hoàn thành nghĩa vụ và trách nhiệm của mình theo thỏa thuận khung đã ký.

4. Hiệu lực của bảo đảm thực hiện thỏa thuận khung: Bảo đảm thực hiện thỏa thuận khung có hiệu lực là 90 ngày.

Điều 5. Điều chỉnh thỏa thuận khung

1. Việc điều chỉnh Thỏa thuận khung chỉ được áp dụng trong thời gian thỏa thuận khung còn hiệu lực.

2. Điều chỉnh khối lượng:

- Theo quy định tại Hồ sơ mời thầu, Bên A có quyền điều chỉnh tăng hoặc giảm khối lượng tài sản tối đa là 15% khối lượng gói thầu (danh mục tài sản điều chỉnh hoặc bổ sung phải thuộc phạm vi cung cấp tại Điều 2 của Thỏa thuận khung), cụ thể:

+ Trường hợp tổng giá trị gói thầu sau điều chỉnh không vượt quá giá trị toàn bộ gói thầu được duyệt: Hai bên thống nhất khối lượng điều chỉnh và ký bổ sung Phụ lục Thỏa thuận khung để thực hiện.

+ Trường hợp tổng giá trị gói thầu sau điều chỉnh vượt quá giá trị toàn bộ gói thầu được duyệt thì Bên A (Bên mời thầu) phối hợp với các cơ quan, đơn vị đăng ký nhu cầu thương thảo, thống nhất với Bên B phần khối lượng và giá trị điều chỉnh; báo cáo cấp có thẩm quyền phê duyệt để triển khai thực hiện.

- Những khối lượng công việc tăng do lỗi chủ quan của bên B gây ra thì không được phép điều chỉnh;

- Những khối lượng phát sinh ngoài điều kiện quy định điều chỉnh ban đầu của Thỏa thuận khung hoặc trường hợp cần phải có sự tham gia của cả hai bên trong Thỏa thuận khung để ngăn ngừa, khắc phục các rủi ro thuộc trách nhiệm một bên thì hai bên cùng bàn bạc thống nhất biện pháp xử lý.

- Hợp đồng mua sắm tài sản đối với khối lượng điều chỉnh được ký kết giữa đơn vị trực tiếp sử dụng tài sản và Bên B.

- Việc nghiệm thu, thanh lý và thanh toán hợp đồng mua sắm đối với khối lượng điều chỉnh trên được thực hiện theo thực tế phát sinh.

Điều 6. Thanh toán, thanh lý thỏa thuận khung

1. Thời hạn và phương thức thanh toán:

- Đồng tiền thanh toán: VNĐ

- Các đơn vị trực tiếp sử dụng tài sản chịu trách nhiệm thanh toán (chuyển khoản) tiền mua tài sản cho bên B theo thỏa thuận khung và hợp đồng mua sắm tài sản đã ký kết với Nhà thầu trong vòng 10 ngày kể từ ngày nghiệm thu bàn giao tài sản, nhận đầy đủ chứng từ theo quy định.

2. Thanh lý:

Việc thanh lý thỏa thuận khung được thực hiện theo quy định của pháp luật. Sau khi Bên B hoàn tất thủ tục thanh lý hợp đồng mua sắm tài sản với các đơn vị trực tiếp sử dụng tài sản, Bên A và Bên B tiến hành lập biên bản thanh lý hợp đồng thỏa thuận khung.

Điều 7. Thời gian, địa điểm giao tài sản

1. Thời gian giao tài sản: theo hợp đồng mua sắm tài sản đã ký kết giữa Bên B và đơn vị trực tiếp sử dụng tài sản.

2. Địa điểm giao tài sản: tại các đơn vị trực tiếp sử dụng tài sản theo Khoản 3 Điều 2 của thỏa thuận khung này (*Chi tiết tại phụ lục 02*).

3. Tiến độ thực hiện hợp đồng: Nhà thầu thực hiện cung cấp máy móc, thiết bị trong vòng 15 ngày kể từ ngày ký hợp đồng mua sắm với các đơn vị trực tiếp sử dụng tài sản, đảm bảo trong thời hạn có hiệu lực của thỏa thuận khung và hoàn thành chậm nhất ngày 31/12/2022.

Điều 8. Bảo hành, bảo trì, đào tạo, hướng dẫn sử dụng tài sản

1. Bảo lãnh bảo hành: Nhà thầu phải mở 1 bảo lãnh bảo hành trang thiết bị qua ngân hàng cho Quỹ Đầu tư Phát triển Hải Phòng là bên thụ hưởng. Giá trị

ẤN
Y
ÁT
HỒN

của bảo lãnh bảo hành bằng 5% giá trị hợp đồng thực hiện. Thời hạn hiệu lực của bảo lãnh bảo hành là 24 tháng đối với máy vi tính để bàn, 12 tháng đối với máy vi tính xách tay, máy in 1 mặt, máy in 2 mặt, máy in đa năng, máy photocopy, kể từ ngày bảo lãnh bảo hành có hiệu lực.

Thời gian nộp bảo lãnh: Chậm nhất ngày 16/02/2023.

2. Điều kiện bảo hành, bảo trì:

- Theo hồ sơ dự thầu của Nhà thầu (*chi tiết tại phụ lục 01 kèm theo thỏa thuận khung*) và Nhà thầu cam kết thực hiện bảo hành máy móc, thiết bị theo đúng cam kết của nhà sản xuất, phân phối sản phẩm.

- Sản phẩm còn trong thời hạn bảo hành, bảo trì theo hồ sơ dự thầu của nhà thầu.

- Sản phẩm bị hư hỏng do lỗi kỹ thuật bên B hoặc của nhà sản xuất.

3. Địa chỉ bảo hành: Trụ sở Công ty TNHH Thương mại Hoàng Phát - Số 4 lô 2A đường Lê Hồng Phong, phường Đông Khê, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng.

Điện thoại: 0225 3757676 - 0225 3757112 - 0225 3552373

Email: kinhdoanh06.hoangphat@gmail.com

4. Hỗ trợ sau bán hàng: Bên B phải thu hồi hàng không đảm bảo chất lượng đồng thời cung cấp bằng lô hàng khác đảm bảo chất lượng trong trường hợp nguyên nhân không do lỗi của Bên A và đơn vị trực tiếp sử dụng tài sản, hoặc khi có văn bản đình chỉ lưu hành, thu hồi của cơ quan có thẩm quyền.

5. Bảo hành (đối với các tài sản có điều kiện bảo hành của nhà sản xuất): Bên B có trách nhiệm cung cấp hoặc thanh toán các dịch vụ bảo hành, bao gồm việc khắc phục sự cố tài sản do lỗi của bên B hoặc của nhà sản xuất trong thời gian bảo hành. Thời hạn bảo hành (Bảo hành của nhà sản xuất) được tính từ thời điểm Bên B hoàn thành bàn giao, tiếp nhận tài sản với đơn vị trực tiếp sử dụng tài sản đến hết thời gian cam kết bảo hành của nhà sản xuất.

Khi có sự cố, đơn vị trực tiếp sử dụng tài sản liên lạc bằng văn bản (Fax) hoặc qua điện thoại với nhà thầu cung cấp tài sản mô tả hiện tượng của sự cố để được hướng dẫn cách xử lý. Bên B cam kết sẽ có mặt tại địa điểm của đơn vị trực tiếp sử dụng tài sản để tiến hành sửa chữa chậm nhất là 24 giờ. Nếu không sửa chữa được thì phải khắc phục, thay thế bằng thiết bị hoặc linh kiện khác có tính năng tương đương, chất lượng bằng hoặc cao hơn trước mà không được yêu cầu thanh toán.

Trường hợp quá thời hạn cam kết có mặt tại địa điểm của đơn vị trực tiếp sử dụng tài sản để sửa chữa, khắc phục sự cố mà Bên B vẫn vắng mặt hoặc Bên B không thể sửa chữa, khắc phục được sự cố trong vòng 03 ngày kể từ ngày nhận được thông báo có sự cố, đơn vị trực tiếp sử dụng tài sản có quyền tự tiến hành thuê sửa chữa máy móc, thiết bị. Mọi chi phí liên quan đến việc sửa chữa



máy móc, thiết bị được đơn vị trực tiếp sử dụng tài sản gửi chứng từ, hóa đơn, đề nghị thanh toán, văn bản thông báo tình hình hư hỏng có xác nhận của Bên B đến Quỹ Đầu tư Phát triển Hải Phòng để thanh toán và được khấu trừ vào giá trị của Bảo lãnh bảo hành.

6. Đào tạo, hướng dẫn sử dụng tài sản: Đại diện đơn vị trực tiếp sử dụng tài sản cử cán bộ tiếp nhận, giám sát bàn giao tài sản. Bên B có trách nhiệm cung cấp các tài liệu chỉ dẫn chi tiết về sử dụng tài sản và hướng dẫn cán bộ tiếp nhận sử dụng tài sản theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất và đúng theo cam kết trong hồ sơ dự thầu.

Điều 9. Quyền và nghĩa vụ của các Bên có liên quan

1. Quyền và nghĩa vụ của Bên A

1.1. Quyền của Bên A

- Yêu cầu Bên B và đơn vị đầu mối xây dựng kế hoạch, liên hệ với đơn vị trực tiếp sử dụng tài sản để ký hợp đồng mua sắm tài sản, bàn giao, tiếp nhận và hướng dẫn sử dụng tài sản.

- Yêu cầu đơn vị trực tiếp sử dụng tài sản từ chối tiếp nhận tài sản do Bên B cung cấp nếu phát hiện không đảm bảo tên, chủng loại, xuất xứ, chất lượng đúng các chỉ tiêu trong hồ sơ mời thầu và không thực hiện đúng các cam kết, đề xuất trong hồ sơ dự thầu và nội dung Thỏa thuận khung.

- Yêu cầu, đôn đốc Bên B khẩn trương khắc phục, sửa lỗi sai sót do thực hiện không đúng các chỉ tiêu trong hồ sơ mời thầu hoặc Bên B không kịp thời xử lý các yêu cầu khắc phục sự cố của đơn vị trực tiếp sử dụng tài sản trong thời gian thực hiện hợp đồng.

- Có quyền yêu cầu Bên B thực hiện đúng các cam kết và đề xuất mà nhà thầu đã đưa ra trong hồ sơ dự thầu.

1.2. Nghĩa vụ của Bên A

- Ký thỏa thuận khung với Bên B;

- Công khai việc mua sắm tài sản theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản nhà nước; đăng tải thông tin về kết quả đấu thầu mua sắm tập trung đối với gói thầu nêu trên trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, Trang thông tin điện tử về tài sản công, Cổng thông tin điện tử Hải Phòng và website Quỹ.

- Thông báo bằng hình thức văn bản đến đơn vị đầu mối đăng ký mua sắm tập trung để thông báo tới các đơn vị trực tiếp sử dụng tài sản biết thông tin về nhà thầu, ký hợp đồng mua sắm tài sản với nhà thầu cung cấp tài sản.

- Phối hợp với Bên B và đơn vị trực tiếp sử dụng tài sản để ký hợp đồng, bàn giao, tiếp nhận tài sản.

Bên A có quyền và nghĩa vụ khác không trái với quy định của pháp luật.

2. Quyền và nghĩa vụ của Bên B

2.1. Quyền của Bên B

- Có quyền yêu cầu đơn vị trực tiếp sử dụng tài sản thanh toán theo quy định của pháp luật.

- Trong thời hạn bảo hành, Bên B có quyền từ chối bảo hành khi tài sản bị hỏng do bị phá hoại, sử dụng không đúng quy cách; hỏng do điện áp nguồn không ổn định; hỏng do để lưu kho hay để nơi môi trường không đảm bảo; tài sản đã được can thiệp, sửa chữa bởi đơn vị khác không phải Bên B trừ trường hợp tại Khoản 5 Điều 8 Thỏa thuận khung này; lý do thiên tai, chiến tranh.

2.2. Nghĩa vụ của Bên B

- Ký thỏa thuận khung với Bên A.

- Thống nhất danh mục tài sản quy định tại Điều 2 của Thỏa thuận khung làm cơ sở để ký hợp đồng mua sắm tài sản với các đơn vị trực tiếp sử dụng.

- Nộp bảo đảm thực hiện thỏa thuận khung theo Điều 4 của thỏa thuận khung này.

- Nộp bảo lãnh bảo hành theo Điều 8 của thỏa thuận khung này.

- Xuất hóa đơn tài chính cho các đơn vị trực tiếp sử dụng tài sản.

- Trước đợt bàn giao đầu tiên 07 ngày, gửi Bên A lịch bàn giao, lắp đặt thiết bị tại các đơn vị trực tiếp sử dụng tài sản để Bên A bố trí cán bộ giám sát và phải thông báo trước 03 ngày cho các đơn vị trực tiếp sử dụng tài sản để đơn vị bố trí địa điểm, cán bộ nhận bàn giao.

- Khi giao hàng cung cấp bản chính hoặc bản sao công chứng Giấy chứng nhận xuất xứ (C/O), giấy chứng nhận chất lượng (C/Q) đối với hàng hóa nhập khẩu; giấy chứng nhận bảo hành của nhà sản xuất; tài liệu hướng dẫn sử dụng (nếu có).

- Ký hợp đồng mua sắm tài sản (theo mẫu đính kèm Thỏa thuận khung này) với đơn vị trực tiếp sử dụng tài sản.

- Có trách nhiệm cung cấp tài sản cho các đơn vị trực tiếp sử dụng đảm bảo mới 100% đúng tên, chủng loại, đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật, xuất xứ và số lượng đã cam kết tại Điều 2.

- Khảo sát địa điểm, đóng gói, vận chuyển, bàn giao và lắp đặt tài sản cho các đơn vị trực tiếp sử dụng tài sản theo đúng yêu cầu và thời gian đã cam kết tại hợp đồng mua sắm tài sản được hai bên ký kết.

- Mọi hư hỏng, mất mát trong quá trình vận chuyển hàng hóa do Bên B chịu trách nhiệm.

- Ký các biên bản bàn giao, nghiệm thu, thanh lý hợp đồng mua sắm tài sản (theo mẫu đính kèm Thỏa thuận khung này).

- Định kỳ hàng tuần báo cáo tiến độ thực hiện với Bên A. Cung cấp cho Bên A 01 bản chụp hóa đơn; 01 bản gốc: hợp đồng mua sắm, biên bản nghiệm thu bàn giao tài sản, biên bản thanh lý hợp đồng của các đơn vị mua sắm trực tiếp.

- Có trách nhiệm bảo hành tài sản theo đúng quy định của nhà sản xuất và cam kết của Bên B.

- Có trách nhiệm chuẩn bị đầy đủ các tài liệu để tiến hành nghiệm thu, bàn giao, hoàn tất các thủ tục thanh quyết toán theo đúng quy định của pháp luật.

- Thực hiện đầy đủ các cam kết và nội dung khác đã ghi trong Hồ sơ dự thầu.

Bên B có quyền và nghĩa vụ khác không trái với quy định của pháp luật.

3. Quyền và nghĩa vụ của đơn vị đầu mối đăng ký mua sắm tập trung

- Phối hợp với Bên A trong việc xây dựng kế hoạch, đơn đốc các đơn vị trực tiếp sử dụng tài sản ký hợp đồng mua sắm tài sản với Bên B.

- Giám sát việc tiếp nhận, bàn giao tài sản đảm bảo số lượng, chất lượng.

- Báo cáo tình hình triển khai, kết quả thực hiện hợp đồng mua sắm tài sản của Bên B với đơn vị trực tiếp sử dụng tài sản, gửi Bên A để tổng hợp chung toàn thành phố.

4. Quyền và nghĩa vụ của đơn vị trực tiếp sử dụng tài sản.

4.1. Quyền của đơn vị trực tiếp sử dụng tài sản:

- Ký kết hợp đồng mua sắm tài sản với Bên B

- Từ chối tiếp nhận tài sản do Bên B cung cấp nếu phát hiện không đảm bảo đúng tên, chủng loại, xuất xứ theo Thỏa thuận khung hoặc tài sản không đảm bảo về chất lượng cam kết.

- Yêu cầu, đơn đốc Bên B khẩn trương khắc phục, sửa lỗi sai sót do Bên B không kịp thời xử lý các yêu cầu khắc phục sự cố của đơn vị trực tiếp sử dụng tài sản trong thời gian thực hiện hợp đồng.

- Yêu cầu Bên B khắc phục, sửa lỗi, bảo hành tài sản nếu có hỏng hóc hoặc lỗi kỹ thuật trong thời gian bảo hành;

- Thuê Bên B cung cấp dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa tài sản trong quá trình sử dụng.

4.2. Nghĩa vụ của đơn vị trực tiếp sử dụng tài sản

- Ký hợp đồng mua sắm tài sản với Bên B ngay sau khi được Bên A, đơn vị đầu mối đăng ký mua sắm tập trung thông báo, hướng dẫn theo Thỏa thuận khung. Mẫu hợp đồng mua sắm tài sản 05a/TSC-MSTT gửi kèm theo thỏa thuận khung này (ban hành kèm theo Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản công).

- Chuẩn bị mọi điều kiện cần thiết cho Bên B thực hiện bàn giao và lắp đặt tài sản đã đăng ký.

- Bố trí cán bộ kiểm tra, tiếp nhận, theo dõi, giám sát việc bàn giao, tiếp nhận và lắp đặt tài sản; đảm bảo đúng yêu cầu của Thỏa thuận khung; cùng Bên B lập Biên bản nghiệm thu, bàn giao, tiếp nhận tài sản theo mẫu số 06/TSC-MSTT gửi kèm

theo thỏa thuận khung này (Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản công).

- Kiểm tra, yêu cầu Bên B cung cấp các hồ sơ tài liệu liên quan, gồm:

- + Hợp đồng mua sắm tài sản (02 bản chính);
- + Hóa đơn bán hàng (01 bản chính);
- + Phiếu bảo hành (bản chính);
- + Hồ sơ kỹ thuật, tài liệu hướng dẫn sử dụng (bản chính);
- + Giấy chứng nhận xuất xứ C/O, Giấy chứng nhận chất lượng C/Q đối với hàng hóa nhập khẩu (bản chính hoặc bản sao công chứng).
- + Biên bản thanh lý hợp đồng (02 bản chính);
- + Các văn bản giấy tờ khác (nếu có).

- Phối hợp cùng với Bên B lập hồ sơ thanh quyết toán, thanh lý hợp đồng theo đúng quy định hiện hành.

- Gửi cho đơn vị mua sắm tập trung (thông qua nhà thầu cung cấp tài sản) bộ hồ sơ bao gồm 01 bản gốc: hợp đồng mua sắm, biên bản nghiệm thu bàn giao tài sản, biên bản thanh lý hợp đồng của đơn vị trực tiếp sử dụng tài sản đã ký với nhà thầu cung cấp.

- Thanh toán cho Bên B theo quy định tại hợp đồng đã ký sau khi ký biên bản nghiệm thu, thanh lý và Bên B cung cấp hóa đơn tài chính.

- Theo dõi, hạch toán tài sản trên sổ kế toán; quản lý, sử dụng tài sản theo quy định của Nhà nước.

Đơn vị trực tiếp sử dụng tài sản có quyền và nghĩa vụ khác không trái với quy định của pháp luật.

Điều 10. Bất khả kháng

1. Trong Thỏa thuận khung, bất khả kháng được hiểu là những sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát và khả năng lường trước của các bên, chẳng hạn như: chiến tranh, bạo loạn, đình công, hỏa hoạn, thiên tai, lũ lụt, dịch bệnh, cách ly do kiểm dịch.

2. Khi xảy ra trường hợp bất khả kháng, bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải kịp thời thông báo bằng văn bản cho bên kia về sự kiện đó và nguyên nhân gây ra sự kiện. Đồng thời, chuyên cho bên kia giấy xác nhận về sự kiện bất khả kháng đó được cấp bởi một tổ chức có thẩm quyền tại nơi xảy ra sự kiện bất khả kháng.

Trong khoảng thời gian không thể thực hiện Thỏa thuận khung do điều kiện bất khả kháng, bên bị ảnh hưởng vẫn phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ Thỏa thuận khung của mình theo hoàn cảnh thực tế cho phép và phải tìm mọi biện pháp hợp lý để thực hiện các phần việc không bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng.



3. Một bên không hoàn thành nhiệm vụ của mình do trường hợp bất khả kháng sẽ không phải bồi thường thiệt hại, bị phạt hoặc bị chấm dứt Thỏa thuận khung theo quy định hiện hành của pháp luật.

4. Trường hợp phát sinh tranh chấp giữa các bên do sự kiện bất khả kháng xảy ra hoặc kéo dài thì tranh chấp sẽ được giải quyết theo quy định tại Điều 11 của Thỏa thuận khung này.

Điều 11. Xử phạt do vi phạm Thỏa thuận khung

1. Các bên cam kết thực hiện đúng theo Thỏa thuận khung đã ký kết.

2. Trường hợp mỗi bên có sự thay đổi các điều khoản trong Thỏa thuận khung thì phải thông báo cho bên kia biết và chỉ được thực hiện sau khi bên kia chấp nhận. Mọi thay đổi phát sinh trong thời gian thực hiện Thỏa thuận khung phải được thống nhất bằng văn bản và có xác nhận của hai bên.

Hai bên chủ động bàn bạc, giải quyết tranh chấp phát sinh thông qua thương lượng hòa giải trên cơ sở đảm bảo đôi bên cùng có lợi; Trong thời gian 20 ngày kể từ ngày phát sinh tranh chấp, vi phạm, nếu không giải quyết được thông qua thương lượng, hòa giải, hai bên sẽ đưa ra Tòa án nhân dân Thành phố Hải Phòng để giải quyết. Phán quyết của tòa án là quyết định cuối cùng và bắt buộc thi hành đối với cả hai bên. Án phí và chi phí liên quan đến kiện tụng do bên thua kiện trả.

Điều 12. Các nội dung liên quan khác

1. Thỏa thuận khung này được lập thành 25 bản, có giá trị pháp lý như nhau. Bên A và Bên B mỗi bên giữ 02 bản; gửi Kho bạc Nhà nước Hải Phòng, Kho bạc Nhà nước các quận, huyện, đơn vị đầu mỗi mua sắm tập trung mỗi đơn vị 01 bản.

2. Thỏa thuận khung này là cơ sở để các cơ quan, tổ chức, đơn vị trực tiếp sử dụng tài sản ký hợp đồng mua sắm tài sản với Nhà thầu cung cấp tài sản./.

ĐẠI DIỆN BÊN B
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI
HOÀNG PHÁT
Giám đốc



Nguyễn Thị Lan Anh

ĐẠI DIỆN BÊN A
QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN HẢI PHÒNG
KT. Giám đốc
Phó Giám đốc



Trần Thị Mai Hương

Phụ lục 01: Tên, chủng loại, thông số kỹ thuật, xuất xứ, bảo hành, số lượng, đơn giá...
 của từng loại tài sản cung cấp
 (Kèm theo Thỏa thuận khung số 02/2022/TTK/QH ngày 12 tháng 12 năm 2022
 của Quý Đầu tư Phát triển Hải Phòng)

STT	Danh mục tài sản, thông số kỹ thuật, xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá trúng thầu VND (Đã bao gồm VAT)	Thành tiền VND (Đã bao gồm VAT)	Bảo hành (tháng)
I	Máy vi tính để bàn				4.456.602.000	
I	Máy vi tính để bàn loại 1: FPT ELEAD T310	Bộ	314	14.193.000	4.456.602.000	24 tháng
	Model: FPT Elead T310. Hãng/ nước sản xuất: FPT Elead/ Việt Nam. Năm sản xuất: Từ năm 2021 trở đi. Thiết bị mới 100%. Bộ vi xử lý Intel® Core™ i3-12100 Processor (Max Turbo 4.30GHz/12MB Intel® Smart Cache/4C/8T). Bộ nhớ đệm 12Mb. Bộ nhớ (RAM) 16GB bus 2666MHz DDR4. Ổ cứng 512GB SSD. Tính năng tích hợp trong BIOS • Khởi phục nhanh hệ thống bằng 1 nút nhấn. • Cho phép xoá sạch sẽ AN TOÀN tất cả dữ liệu ổ cứng. • Không có chương trình khởi phục file, phân vùng hoặc phương pháp khởi phục dữ liệu nào khác có thể trích xuất dữ liệu từ ổ cứng nữa. Bảng mạch chủ Chipset Intel H610 Express LGA1700 S/p Intel Core i7 + i5 + i3, 6 x DIMM DDR4 3200/3000/2933/2800/2666MHz support Intel(R) XMP, VGA & Sound 08 Channel & Intel® LANGUARD Gigabit onboard, 3 x PCIe 4.0/3.0 x16 slot, 1 x PCI slot, 1 x Parallel connector, 1 x D-Sub Port, 1 x DVI-D port, 1 x HDMI port, 2 x COM (1 x COM port at back panel, 1 x COM connector), 12 USB (4 x USB 3.1 port(s) (2 at back panel (included 1 Type C), 8 x USB 2.0 (6 at midboard, 2 x USB 2.0 port at rear panel), 1 x M.2 2280, 2260, 2242 (both SATA & x2 PCIe mode); 4 x SATA 6.0 Gb/s Ports, 1 x SPDIF-out connector, 1 x Chassis intrusion header, integrated CSM Corporate Stable Model software (đồng bộ thường hiệu). * Chế độ POWER LED hỗ trợ trên mainboard FPT Elead đến bảo hiệu lỗi tích hợp sản BÉN NGOÀI máy tính chỉ rõ nguồn gốc của sự cố hoạt động của CPU / VGA / BOOT / Memory cần sử dụng ban tra cứu lỗi), qua đó tiết kiệm được thời gian xác định lỗi để khắc phục sự cố dễ dàng hơn. Các tính năng đặc biệt LANGUARD: Bảo vệ chống đột biến điện mang LAN, set danh và phòng tình điện! CSM_Corporate Stable Model software: - Giám sát nhiệt độ hệ thống, quạt, điện áp và trạng thái phần cứng. - Quản lý từ xa: Quản lý màn hình từ xa, điều khiển nguồn điện, thiết lập và cập nhật BIOS. - Quản lý Tài sản: Phân phối phần mềm và quản lý siêu dữ liệu thiết bị. - Kiểm soát Thiết bị Di động: Luôn kiểm soát thông qua thiết bị di động. - Bảo mật: Kích hoạt/vô hiệu hóa cổng USB. Vỏ máy và nguồn FPT Elead m-ATX Tower case with PSU 550w. Đồng bộ thường hiệu với thân máy. Màn hình Màn hình FPT ELEAD F22FAH: 21.5" LED (Kích thước: 21.5", Độ phân giải: 1920 x 1080, Tỷ lệ tương phản động (DCR): 180.000.000:1, Góc nhìn: 170°/160°, Số màu hiển thị: 16.7M, Sản phẩm có sử dụng công nghệ LBL (Low Blue Light). Bàn phím Bàn phím tiêu chuẩn FPT Elead USB (đồng bộ thường hiệu với thân máy). Chuột FPT ELEAD 2-button Mouse Optical (đồng bộ thường hiệu với thân máy). Bảo hành 2 năm theo tiêu chuẩn của Nhà sản xuất. Hệ điều hành Win 11 Home bản quyền.					

11/7/2022 TU 11

II	Máy vi tính xách tay				555.750.000	12 tháng
I	<p>Máy vi tính xách tay: Dell Latitude 3420</p> <p>Model: Dell Latitude 3420. Hãng/ nước sản xuất: Dell/ Trung Quốc. Năm sản xuất: Từ năm 2021 trở đi. Thiết bị mới 100%. Bộ vi xử lý/Processor 11th Generation Intel® Core™ i3-1115G4 (2 Core, 6MB cache, base 3.0GHz, up to 4.10 GHz). Card đồ họa/Graphics Intel® UHD Graphics. Có khả năng hỗ trợ card đồ họa rời lên tới 2GB GDDR5. Màn hình/Display 14" FHD (1920 x 1080), anti-glare, Non-Touch, 250nits. Bộ nhớ RAM 4 GB, 1x4 GB 3200MHz DDR4. Hỗ trợ lên tới 32GB (2 x 16GB) DDR4 3200MHz. Ổ đĩa cứng/SSD M.2 256GB PCIe NVMe Class 35 Solid State Drive. Khả năng hỗ trợ các loại ổ cứng sau: 2.5-inch, 1 TB, 5400 RPM, SATA, HDD; 2.5-inch, 500 GB, 7200 RPM, SATA, HDD; SSD M.2 2230 PCIe Gen 3 Class 35 3x4 up to 512GB; SSD M.2 2280 PCIe Gen 3 NVMe 3x4 Class 40 up to 1TB. Đa phương tiện/Multimedia High Quality Speakers, Universal Audio jack, Camera Privacy Shutter. Các cổng kết nối/Ports, Slots & Chassis 1 USB 3.2 Gen 2x2 Type-C port with DisplayPort alt mode/ Power Delivery. 1 USB 3.2 Gen 1 port. 1 USB 3.2 Gen 1 port with PowerShare. 1 USB 2.0 port. 1 HDMI 1.4a port. 1 RJ-45 Ethernet port. 1 Universal audio port. 1 barrel power adapter port. 1 External uSIM card tray (optional): eSim capable. 1 microSD 3.0 card slot. 1 wedge-shaped lock slot. Bảo mật/Security TPM 2.0 FIPS 140-2 Certified, TCG Certified. Hỗ trợ công cụ chính hãng máy, bảo vệ BIOS qua xác thực với thông tin bán BIOS lưu tại nhà sản xuất. Có khả năng lưu lại thông tin bán BIOS bị hỏng hay bị tấn công để có thể dùng cho công việc phân tích, đánh giá nguyên nhân (Không cần cài đặt sẵn, tự cài đặt khi cần). Tiện ích/Utility Hỗ trợ các công cụ chính hãng sau: Tự động tối ưu hóa hiệu suất của 1 số các ứng dụng trên máy theo tùy chọn của người sử dụng bằng cách nghiên cứu đặc điểm sử dụng thông qua máy học (machine learning). Cải thiện chất lượng âm thanh của cuộc họp trực tuyến bằng cách lựa chọn môi trường phù hợp như yên lặng, nhiều tiếng ồn, nhiều tiếng nói hoặc khi cần thu âm. Dựa trên hành vi của người dùng, cài thiện hiệu suất pin và tự động kéo dài thời gian sử dụng, áp dụng các cách thức sạc pin phù hợp (thông qua AI và machine learning). Hệ điều hành/OS Windows 11 Home. Pin Dung lượng lên đến 41Whr. Bảo hành/Warranty 1 năm bảo hành chính hãng/tự quyền chính hãng.</p>	Máy	39	14.250.000	555.750.000	

III	Máy in					
1	Máy in 1 mặt: Canon LBP6030w		Máy	117	3.116.000	1.930.172.000 364.572.000 12 tháng
	<p>Model: Canon LBP6030w. Hãng/ nước sản xuất: Canon/ Việt Nam. Năm sản xuất: Từ năm 2021 trở đi. Thiết bị mới 100%.</p> <p>Khô giấy A4, B5, A5, Legal, Letter, Executive, 16K, Envelope COM10, Envelope Monarch, Envelope C5, Envelope DL custom: Rộng 76.2 đến 215.9mm x Dài 188 đến 355.6mm. Tốc độ in đen trắng (A4) Khô A4: 18 trang/phút.</p> <p>Bộ nhớ chuẩn: 32MB. Độ phân giải: Độ phân giải in: 600 x 600dpi. Chất lượng in với giấy chất lượng cao: 2400 (tương đương) x 600dpi. Khay nạp giấy 150 tờ (định lượng 80g/m2). Khay đỡ bản in 100 tờ (giấy ra ập mặt xuống) (định lượng 80g/m2). Ngôn ngữ in Tương thích với máy in: UFR II LT. Thời gian bản in đen trắng đầu tiên 7.8 giây. Kết nối: USB 2.0 tốc độ cao. Mức Cartridge mực phù hợp với máy in được 1.600 trang. Hệ điều hành tương thích Win 8.1 (32/64bit), Windows 7 (32/64bit), Windows Vista (32/64-bit), Windows XP (32/64-bit), Windows Server 2012 (32/64bit), Windows Server 2008 (32/64-bit), Windows Server 2008 R2 (64-bit), Windows Server 2003 (32/64bit), Mac OS 10.6.x-10.9, Linux, Citrix. Bảo hành 12 tháng theo tiêu chuẩn của Nhà sản xuất.</p>					
2	Máy in 2 mặt: HP LaserJet Enterprise M406dn		Máy	181	7.600.000	1.375.600.000 12 tháng
	<p>Model: HP LaserJet Enterprise M406dn. Hãng/ nước sản xuất: HP/ Philippines. Năm sản xuất: Từ năm 2021 trở đi. Thiết bị mới 100%.</p> <p>Phương thức in Máy in tia laser đơn sắc. Tốc độ in (A4) 38 trang/phút, (Letter) 40 trang/phút, (A4, in 2 mặt tự động) 31 trang/phút. Chất lượng in đen (tốt nhất) 1200 x 1200 dpi.</p> <p>Thời gian in bản đầu tiên (A4, sẵn sàng) 6,5 giây. Ngôn ngữ in Tương thích với máy in: HP PCL 5, mô phỏng Postscript mức 3 của HP, in PDF nguyên bản, Apple AirPrint™. In hai mặt Tự động (tiêu chuẩn). Dung lượng đầu vào lên đến 350 tờ (Khay 1: lên đến 100 tờ; Khay 2: lên đến 250 tờ). Khay nạp giấy, tối thiểu 2 khay. Dung lượng đầu ra lên đến 150 tờ. Khô giấy cho phép in đảo mặt tự động Tray 1 - Khay 1: A4, RA4, A5, B5 (JIS), B6 (JIS), 10 x 15 cm, A6, 16K, envelopes (B5, C5 ISO, C6, DL ISO); Custom - Tùy chỉnh: 76 x 127 đến 216 x 356 mm. Tray 2 - Khay 2: A4; RA4; A5; B5 (JIS); B6 (JIS); A6; 16K; 105 x 148 đến 216 x 356 mm. Optional Tray 3 - Khay tùy chọn 3: A4; RA4; A5; B5 (JIS); B6 (JIS); A6; 16K; 105 x 148 đến 216 x 356 mm.</p> <p>Khay Cassette / Khay nạp giấy gắn ngoài Tray 1 - Khay 1: A4, RA4, A5, B5 (JIS), B6 (JIS), 10 x 15 cm, A6, 16K, envelopes (B5, C5 ISO, C6, DL ISO); Custom - Tùy chỉnh: 76 x 127 đến 216 x 356 mm. Tray 2 - Khay 2: A4; RA4; A5; B5 (JIS); B6 (JIS); A6; 16K; 105 x 148 đến 216 x 356 mm. Optional Tray 3 - Khay tùy chọn 3: A4; RA4; A5; B5 (JIS); B6 (JIS); A6; 16K; 105 x 148 đến 216 x 356 mm.</p> <p>Loại giấy Paper (plain, EcoEFFICIENT, light, heavy, bond, colored, letterhead, prepunched, recycled, rough); envelopes; labels. Giấy (loại thường, EcoEFFICIENT, nhẹ, nặng, định, có màu, tiêu đề thư, in trước, đục lỗ sẵn, tái chế, ráp); phong bì; nhãn. Giao thức mạng TCP/IP, IPv4, IPv6; Print: TCP-IP port 9100 Direct Mode, LPD, Web Services Printing, IPP 2.0, Apple AirPrint™, HP ePrint; Discovery: SLP, Bonjour, Web Services Discovery; IP Config: IPv4 (BootP, DHCP, AutoIP, Manual), IPv6 (Stateless Link-Local and via Router, Stateless via DHCPv6); Management: SNMPv2/v3, HTTP/HTTPS, Syslog; Security: SNMPv3, SSL Cert Management, IPSec(IKEv1 and IKEv2), Firewall, 802.1x. Thông qua giải pháp mạng tích hợp: TCP/IP, IPv4, IPv6; In: Công TCP-IP 9100 Chế độ Trục tiếp, LPD, In Dịch vụ Web, IPP 2.0, Apple AirPrint™, HP ePrint; Kham phá: SLP, Bonjour, Kham phá Dịch vụ Web, Cấu hình IP: IPv4 (BootP, DHCP, AutoIP, Thủ công), IPv6 (Liên kết Không lưu trạng thái - Cục bộ và qua Bộ định tuyến, Lưu trạng thái qua DHCPv6); Quản lý: SNMPv2/v3, HTTP/HTTPS, Syslog; Bảo mật: SNMPv3, Quản lý chứng chỉ SSL, IPSec(IKEv1 and IKEv2), Tường lửa, 802.1x.</p>					



macOS High Sierra v10.13, Apple® macOS Mojave v10.14, Discrete PCL6 Printer Driver.
 Bộ nhớ thiết bị: 512MB.
 Nguồn điện: AC 220 - 240V (+/-10%), 50/60 Hz (+/-2Hz).
 Mực - Cartridge theo máy: 3.000 trang.
 - Cartridge chọn thêm (đã bao gồm): 3.000 trang.
 Bảo hành: 12 tháng theo tiêu chuẩn của Nhà sản xuất.

IV	Máy photocopy				1.017.800.000	
I	Máy photocopy loại 2: Canon IR2635i	Máy	9	67.200.000	604.800.000	12 tháng hoặc 100.000 bản chụp tùy theo điều kiện nào đến trước

Model: Canon IR2635i.
 Hãng/ nước sản xuất: Canon/Thái Lan.
 Năm sản xuất: Từ năm 2021 trở đi.
 Thiết bị mới 100%.
 Kích thước giấy in / sao chụp - Kích cỡ bản gốc: Max A3 - min A6R.
 - Giao diện điều khiển: Màn cảm ứng 7 inch TFT LCD WVGA, Hiển thị ngôn ngữ tiếng Việt.
 - Tốc độ in / sao chụp: 35 trang/phút (A4).
 - Tốc độ quét: 55 trang/phút.
 Khay chứa giấy - Khay chứa giấy: 01 khay tay + 02 khay tự động.
 Dung lượng khay tay: 100 tờ/khay.
 - Khả năng chứa giấy: 1.200 tờ.
 - Định lượng giấy:
 + Khay 1 và 2: Từ 60 - 128gsm.
 + Khay tay: Từ 52 - 220gsm.
 Chức năng sao chụp tài liệu - Sao chụp 02 mặt tự động.
 - Dung lượng khay nạp và đảo bản gốc tự động: 100 tờ.
 - Sao chụp nhiều bản liên tục: 9999 tờ.
 - Thời gian bản chụp đầu tiên: Khoảng 3,9 giây hoặc ít hơn.
 Chức năng quét tài liệu Độ phân giải scan tối đa: 600 x 600 dpi.
 Chức năng in - Độ phân giải: 1.200 x 1.200 dpi.
 - Kiểu in:
 + In từ di động/ dịch vụ đám mây: Apple AirPrint, Mopria, Google Cloud Print, PRINT Business và Print Service.
 Ngôn ngữ in: Tương thích với máy in: Tiêu chuẩn UFR II, PCL 6.
 Cấu hình máy - Bộ nhớ: 2GB.
 - Bộ nhớ lưu trữ: Chuẩn eMMC, 30GB.
 - Bộ đảo mặt bản sao tự động (Duplex): Có sẵn.
 - Bộ nạp và đảo bản gốc tự động: Có sẵn, dung lượng 100 tờ (80gsm).
 - Bộ phận chấn kế máy: Có sẵn 01 bộ.
 - Thời gian khởi động máy: 12 giây hoặc ít hơn.
 - Khay giấy ra: 250 tờ.
 - Kết nối:
 + Mạng: Chuẩn: 100Base-T/ 10Base-TX/ 10Base-T, Wireless LAN (IEEE 802.11 b / g / n).
 + Khác: Chuẩn: USB 2.0 (Host) x3, USB 2.0 (Device) x1.
 Vật tư tiêu hao - Mực: Không sử dụng bột tự riêng, định mức 30.000 bản (A4) (độ phủ 6%) theo tiêu chuẩn nhà sản xuất.
 - Trống: Không dùng chip giới hạn số bản in, định mức 141.000 trang A4 theo tiêu chuẩn nhà sản xuất.
 Bảo hành: 12 tháng hoặc 100.000 bản chụp tùy theo điều kiện nào đến trước.



2	Máy photocopy loại 3: Canon IR2635i	Máy	7	59.000.000	413.000.000	12 tháng hoặc 100.000 bản chụp tùy theo điều kiện nào đến trước
	<p>Model: Canon IR2635i. Hãng/ nước sản xuất: Canon/Thái Lan. Năm sản xuất: Từ năm 2021 trở đi. Thiết bị mới 100%. - Giao diện điều khiển: Màn cảm ứng 7 inch TFT LCD WVGA, Hiển thị ngôn ngữ tiếng Việt. - Tốc độ in / sao chụp: 35 trang/phút (A4). - Tốc độ quét: 55 trang/phút. Khay chứa giấy - Khay chứa giấy: 01 khay tay + 02 khay tự động. - Dung lượng chứa khay giấy tay: 100 tờ/khay. - Khả năng chứa giấy: 1.200 tờ. - Định lượng giấy: + Khay 1 và 2: Từ 60 - 128gsm. + Khay tay: Từ 52 - 220gsm. Chức năng sao chụp tài liệu - Sao chụp 02 mặt tự động. - Dung lượng khay nạp và đảo bản gốc tự động: 100 tờ. - Sao chụp nhân bản liên tục: 9999 tờ. - Thời gian bản chụp đầu tiên: khoảng 3,9 giây hoặc ít hơn. Chức năng quét tài liệu - Độ phân giải scan tối đa: 600 x 600 dpi. Chức năng in - Độ phân giải: 1.200 x 1.200 dpi. - Kiểu in: + In từ di động/ dịch vụ đám mây: Apple AirPrint, Mopria, Google Cloud Print, PRINT Business và Print Service. Ngôn ngữ in: Tương thích với máy in. Tiêu chuẩn UFR II, PCL 6. Cấu hình máy - Bộ nhớ: 2GB. - Bộ nhớ lưu trữ: Chuẩn eMMC: 30GB. - Bộ đảo mặt bản sao tự động (Duplex): Có sẵn. - Bộ nạp và đảo bản gốc tự động: Có sẵn, dung lượng 100 tờ (80gsm). - Bộ phận chân kệ máy: Có sẵn 01 bộ. - Thời gian khởi động máy: 12 giây hoặc ít hơn. - Khay giấy ra: 250 tờ. - Kết nối: + Mạng: Chuẩn: 1000Base-T/10Base-TX/10Base-T, Wireless LAN (IEEE 802.11 b / g / n). + Khác: Chuẩn: USB 2.0 (Host) x3, USB 2.0 (Device) x1. Vật tư tiêu hao - Mực: Không sử dụng bột từ riêng, định mức 30.000 bản (A4) (độ phủ 6%) theo tiêu chuẩn nhà sản xuất. - Trống: Không dùng chip giới hạn số bản in, định mức 141.000 trang A4 theo tiêu chuẩn nhà sản xuất. Bảo hành 12 tháng hoặc 100.000 bản chụp tùy theo điều kiện nào đến trước.</p>					
TỔNG						7.960.324.000

Bảng chi: Bảy tỷ, chín trăm sáu mươi triệu, ba trăm hai mươi tư nghìn đồng chẵn.

**Phụ lục 02: Danh sách, loại tài sản
của các cơ quan, tổ chức, đơn vị trực tiếp sử dụng tài sản**

*(Kèm theo Thỏa thuận khung số 02/2022/TTK/QH ngày 12 tháng 12 năm 2022
của Quỹ Đầu tư Phát triển Hải Phòng)*

Số TT	Đơn vị đăng ký MSTT Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
I	UBND huyện Bạch Long Vĩ	ĐVT			95.627.000	
1	UBND huyện Bạch Long Vĩ				95.627.000	
	Máy vi tính để bàn	Bộ	3	14.193.000	42.579.000	
	Máy vi tính xách tay	Máy	2	14.250.000	28.500.000	
	Máy in 2 mặt	Máy	2	7.600.000	15.200.000	
	Máy in 1 mặt	Máy	3	3.116.000	9.348.000	
II	Huyện An Lão	ĐVT			1.324.604.000	
2	Xã An Thọ				44.232.000	
	Máy vi tính xách tay	Máy	2	14.250.000	28.500.000	
	Máy in 1 mặt	Máy	2	3.116.000	6.232.000	
	Máy in đa năng	Máy	1	9.500.000	9.500.000	
3	Xã An Thắng				81.320.000	
	Máy vi tính để bàn	Bộ	4	14.193.000	56.772.000	
	Máy in 2 mặt	Máy	2	7.600.000	15.200.000	
	Máy in 1 mặt	Máy	3	3.116.000	9.348.000	
4	Xã Tân Dân				62.852.000	
	Máy vi tính để bàn	Bộ	2	14.193.000	28.386.000	
	Máy vi tính xách tay	Máy	1	14.250.000	14.250.000	
	Máy in 2 mặt	Máy	1	7.600.000	7.600.000	
	Máy in 1 mặt	Máy	1	3.116.000	3.116.000	
	Máy in đa năng	Máy	1	9.500.000	9.500.000	
5	Thị trấn Trường Sơn				28.500.000	
	Máy vi tính xách tay	Máy	2	14.250.000	28.500.000	
6	Xã Trường Thành				65.379.000	
	Máy vi tính để bàn	Bộ	3	14.193.000	42.579.000	
	Máy in 2 mặt	Máy	3	7.600.000	22.800.000	
7	Xã Mỹ Đức				21.793.000	
	Máy vi tính để bàn	Bộ	1	14.193.000	14.193.000	
	Máy in 2 mặt	Máy	1	7.600.000	7.600.000	
8	Xã Chiến Thắng				42.636.000	
	Máy vi tính để bàn	Bộ	2	14.193.000	28.386.000	
	Máy vi tính xách tay	Máy	1	14.250.000	14.250.000	
9	Xã Quốc Tuấn				48.868.000	
	Máy vi tính để bàn	Bộ	2	14.193.000	28.386.000	
	Máy vi tính xách tay	Máy	1	14.250.000	14.250.000	
	Máy in 1 mặt	Máy	2	3.116.000	6.232.000	
10	Xã Quang Hưng				82.745.000	
	Máy vi tính để bàn	Bộ	3	14.193.000	42.579.000	
	Máy vi tính xách tay	Máy	1	14.250.000	14.250.000	
	Máy in 2 mặt	Máy	3	7.600.000	22.800.000	
	Máy in 1 mặt	Máy	1	3.116.000	3.116.000	
11	Xã Thái Sơn				15.200.000	
	Máy in 2 mặt	Máy	2	7.600.000	15.200.000	
12	Xã Bát Trang				20.482.000	
	Máy vi tính xách tay	Máy	1	14.250.000	14.250.000	
	Máy in 1 mặt	Máy	2	3.116.000	6.232.000	
13	Xã Trường Thọ				34.466.000	
	Máy in đa năng	Máy	1	9.500.000	9.500.000	
	Máy vi tính xách tay	Máy	1	14.250.000	14.250.000	
	Máy in 2 mặt	Máy	1	7.600.000	7.600.000	
	Máy in 1 mặt	Máy	1	3.116.000	3.116.000	
14	Xã An Thái				70.395.000	
	Máy vi tính để bàn	Bộ	3	14.193.000	42.579.000	
	Máy in đa năng	Máy	1	9.500.000	9.500.000	
	Máy in 2 mặt	Máy	2	7.600.000	15.200.000	
	Máy in 1 mặt	Máy	1	3.116.000	3.116.000	

15	Xã An Tiến				42.218.000
	Máy vi tính để bàn	Bộ	2	14.193.000	28.386.000
	Máy in 2 mặt	Máy	1	7.600.000	7.600.000
	Máy in 1 mặt	Máy	2	3.116.000	6.232.000
16	Thị trấn An Lão				28.386.000
	Máy vi tính để bàn	Bộ	2	14.193.000	28.386.000
17	Xã Tân Viên				36.043.000
	Máy vi tính để bàn	Bộ	1	14.193.000	14.193.000
	Máy vi tính xách tay	Máy	1	14.250.000	14.250.000
	Máy in 2 mặt	Máy	1	7.600.000	7.600.000
18	Hội nông dân				17.309.000
	Máy vi tính để bàn	Bộ	1	14.193.000	14.193.000
	Máy in 1 mặt	Máy	1	3.116.000	3.116.000
19	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc				17.309.000
	Máy vi tính để bàn	Bộ	1	14.193.000	14.193.000
	Máy in 1 mặt	Máy	1	3.116.000	3.116.000
20	Phòng văn hóa và thông tin				21.793.000
	Máy vi tính để bàn	Bộ	1	14.193.000	14.193.000
	Máy in 2 mặt	Máy	1	7.600.000	7.600.000
21	Phòng Nông nghiệp & PTNT				9.500.000
	Máy in đa năng	Máy	1	9.500.000	9.500.000
22	Phòng Nội vụ				28.386.000
	Máy vi tính để bàn	Bộ	2	14.193.000	28.386.000
23	Văn phòng Huyện (Huyện ủy)				241.680.000
	Máy vi tính để bàn	Bộ	10	14.193.000	141.930.000
	Máy vi tính xách tay	Máy	1	14.250.000	14.250.000
	Máy in đa năng	Máy	5	9.500.000	47.500.000
	Máy in 2 mặt	Máy	5	7.600.000	38.000.000
24	Văn phòng Huyện				84.645.000
	Máy vi tính để bàn	Bộ	3	14.193.000	42.579.000
	Máy vi tính xách tay	Máy	1	14.250.000	14.250.000
	Máy in đa năng	Máy	1	9.500.000	9.500.000
	Máy in 2 mặt	Máy	2	7.600.000	15.200.000
	Máy in 1 mặt	Máy	1	3.116.000	3.116.000
25	Phòng Tài chính - Kế hoạch				23.693.000
	Máy vi tính để bàn	Bộ	1	14.193.000	14.193.000
	Máy in đa năng	Máy	1	9.500.000	9.500.000
26	Thanh tra huyện				21.850.000
	Máy vi tính xách tay	Máy	1	14.250.000	14.250.000
	Máy in 2 mặt	Máy	1	7.600.000	7.600.000
27	Đoàn thanh niên huyện An Lão				31.502.000
	Máy vi tính để bàn	Bộ	2	14.193.000	28.386.000
	Máy in 1 mặt	Máy	1	3.116.000	3.116.000
28	Trung tâm Văn hóa thông tin và Thể thao				43.586.000
	Máy vi tính để bàn	Bộ	2	14.193.000	28.386.000
	Máy in 2 mặt	Máy	2	7.600.000	15.200.000
29	Phòng Kinh tế - Hạ tầng				36.043.000
	Máy vi tính để bàn	Bộ	1	14.193.000	14.193.000
	Máy vi tính xách tay	Máy	1	14.250.000	14.250.000
	Máy in 2 mặt	Máy	1	7.600.000	7.600.000
30	Phòng Y tế				21.793.000
	Máy vi tính để bàn	Bộ	1	14.193.000	14.193.000
	Máy in 2 mặt	Máy	1	7.600.000	7.600.000
III	Huyện Cát Hải	ĐVT			1.100.282.000
31	Phòng Nông nghiệp & PTNT				28.500.000
	Máy vi tính xách tay	Máy	2	14.250.000	28.500.000
32	Phòng Nội vụ				50.236.000
	Máy vi tính để bàn	Bộ	2	14.193.000	28.386.000
	Máy vi tính xách tay	Máy	1	14.250.000	14.250.000
	Máy in 2 mặt	Máy	1	7.600.000	7.600.000
33	UBND thị trấn Cát Bà				45.543.000
	Máy vi tính để bàn	Bộ	1	14.193.000	14.193.000
	Máy vi tính xách tay	Máy	1	14.250.000	14.250.000
	Máy in đa năng	Máy	1	9.500.000	9.500.000
	Máy in 2 mặt	Máy	1	7.600.000	7.600.000
34	UBND xã Trân Châu				61.579.000
	Máy vi tính để bàn	Bộ	3	14.193.000	42.579.000

	Máy in đa năng	Máy	2	9.500.000	19.000.000
35	UBND xã Xuân Đám				104.695.000
	Máy vi tính để bàn	Bộ	3	14.193.000	42.579.000
	Máy in 1 mặt	Máy	1	3.116.000	3.116.000
	Máy photocopy loại 3	Máy	1	59.000.000	59.000.000
36	UBND xã Hiền Hào				28.443.000
	Máy vi tính để bàn	Bộ	1	14.193.000	14.193.000
	Máy vi tính xách tay	Máy	1	14.250.000	14.250.000
37	UBND xã Gia Luận				87.443.000
	Máy vi tính để bàn	Bộ	1	14.193.000	14.193.000
	Máy vi tính xách tay	Máy	1	14.250.000	14.250.000
	Máy photocopy loại 3	Máy	1	59.000.000	59.000.000
38	UBND xã Việt Hải				76.309.000
	Máy vi tính để bàn	Bộ	1	14.193.000	14.193.000
	Máy in 1 mặt	Máy	1	3.116.000	3.116.000
	Máy photocopy loại 3	Máy	1	59.000.000	59.000.000
39	UBND xã Phù Long				156.679.000
	Máy vi tính để bàn	Bộ	3	14.193.000	42.579.000
	Máy vi tính xách tay	Máy	2	14.250.000	28.500.000
	Máy in đa năng	Máy	2	9.500.000	19.000.000
	Máy in 2 mặt	Máy	1	7.600.000	7.600.000
	Máy photocopy loại 3	Máy	1	59.000.000	59.000.000
40	UBND thị trấn Cát Hải				55.043.000
	Máy vi tính để bàn	Bộ	3	14.193.000	42.579.000
	Máy in 1 mặt	Máy	4	3.116.000	12.464.000
41	UBND xã Văn Phong				80.313.000
	Máy vi tính để bàn	Bộ	5	14.193.000	70.965.000
	Máy in 1 mặt	Máy	3	3.116.000	9.348.000
42	UBND xã Đông Bài				48.811.000
	Máy vi tính để bàn	Bộ	3	14.193.000	42.579.000
	Máy in 1 mặt	Máy	2	3.116.000	6.232.000
43	UBND xã Hoàng Châu				45.752.000
	Máy vi tính để bàn	Bộ	2	14.193.000	28.386.000
	Máy vi tính xách tay	Máy	1	14.250.000	14.250.000
	Máy in 1 mặt	Máy	1	3.116.000	3.116.000
44	UBND xã Nghĩa Lộ				69.293.000
	Máy vi tính để bàn	Bộ	3	14.193.000	42.579.000
	Máy vi tính xách tay	Máy	1	14.250.000	14.250.000
	Máy in 1 mặt	Máy	4	3.116.000	12.464.000
45	Trung tâm GDNN-GDTX				15.200.000
	Máy in 2 mặt	Máy	2	7.600.000	15.200.000
46	Trường tiểu học Chu Văn An				59.000.000
	Máy photocopy loại 3	Máy	1	59.000.000	59.000.000
47	Trường mầm non Xuân Đám				73.250.000
	Máy vi tính xách tay	Máy	1	14.250.000	14.250.000
	Máy photocopy loại 3	Máy	1	59.000.000	59.000.000
48	Văn phòng HĐND và UBND				14.193.000
	Máy vi tính để bàn	Bộ	1	14.193.000	14.193.000
IV	Quận Hải An	ĐVT			288.702.000
49	Trung tâm phát triển quỹ đất				288.702.000
	Máy vi tính để bàn	Bộ	14	14.193.000	198.702.000
	Máy in 2 mặt	Máy	3	7.600.000	22.800.000
	Máy photocopy loại 2	Máy	1	67.200.000	67.200.000
V	Huyện Kiến Thụy	ĐVT			1.297.073.000
50	UBND xã Tú Sơn				65.379.000
	Máy vi tính để bàn	Bộ	3	14.193.000	42.579.000
	Máy in 2 mặt	Máy	3	7.600.000	22.800.000
51	UBND xã Đại Hợp				65.379.000
	Máy vi tính để bàn	Bộ	3	14.193.000	42.579.000
	Máy in 2 mặt	Máy	3	7.600.000	22.800.000
52	UBND xã Đoàn Xá				65.379.000
	Máy vi tính để bàn	Bộ	3	14.193.000	42.579.000
	Máy in 2 mặt	Máy	3	7.600.000	22.800.000
53	UBND xã Ngũ Đoan				65.379.000
	Máy vi tính để bàn	Bộ	3	14.193.000	42.579.000
	Máy in 2 mặt	Máy	3	7.600.000	22.800.000

54	UBND xã Minh Tân				65.379.000
	Máy vi tính để bàn	Bộ	3	14.193.000	42.579.000
	Máy in 2 mặt	Máy	3	7.600.000	22.800.000
55	UBND xã Hữu Bằng				21.793.000
	Máy vi tính để bàn	Bộ	1	14.193.000	14.193.000
	Máy in 2 mặt	Máy	1	7.600.000	7.600.000
56	UBND xã Thuận Thiên				43.586.000
	Máy vi tính để bàn	Bộ	2	14.193.000	28.386.000
	Máy in 2 mặt	Máy	2	7.600.000	15.200.000
57	UBND xã Kiến Quốc				65.379.000
	Máy vi tính để bàn	Bộ	3	14.193.000	42.579.000
	Máy in 2 mặt	Máy	3	7.600.000	22.800.000
58	UBND xã Tân Trào				65.379.000
	Máy vi tính để bàn	Bộ	3	14.193.000	42.579.000
	Máy in 2 mặt	Máy	3	7.600.000	22.800.000
59	UBND xã Đại Hà				21.793.000
	Máy vi tính để bàn	Bộ	1	14.193.000	14.193.000
	Máy in 2 mặt	Máy	1	7.600.000	7.600.000
60	UBND xã Tân Phong				43.586.000
	Máy vi tính để bàn	Bộ	2	14.193.000	28.386.000
	Máy in 2 mặt	Máy	2	7.600.000	15.200.000
61	UBND xã Đông Phương				65.379.000
	Máy vi tính để bàn	Bộ	3	14.193.000	42.579.000
	Máy in 2 mặt	Máy	3	7.600.000	22.800.000
62	UBND xã Đại Đồng				65.379.000
	Máy vi tính để bàn	Bộ	3	14.193.000	42.579.000
	Máy in 2 mặt	Máy	3	7.600.000	22.800.000
63	UBND xã Ngũ Phúc				65.379.000
	Máy vi tính để bàn	Bộ	3	14.193.000	42.579.000
	Máy in 2 mặt	Máy	3	7.600.000	22.800.000
64	UBND xã Thanh Sơn				65.379.000
	Máy vi tính để bàn	Bộ	3	14.193.000	42.579.000
	Máy in 2 mặt	Máy	3	7.600.000	22.800.000
65	UBND xã Thụy Hương				65.379.000
	Máy vi tính để bàn	Bộ	3	14.193.000	42.579.000
	Máy in 2 mặt	Máy	3	7.600.000	22.800.000
66	UBND xã Du Lễ				65.379.000
	Máy vi tính để bàn	Bộ	3	14.193.000	42.579.000
	Máy in 2 mặt	Máy	3	7.600.000	22.800.000
67	UBND thị trấn Núi Đồi				28.386.000
	Máy vi tính để bàn	Bộ	2	14.193.000	28.386.000
68	Ban Quản lý DA ĐTXD huyện Kiến Thụy				129.865.000
	Máy vi tính để bàn	Bộ	5	14.193.000	70.965.000
	Máy vi tính xách tay	Máy	2	14.250.000	28.500.000
	Máy in 2 mặt	Máy	4	7.600.000	30.400.000
69	Văn phòng Huyện ủy				158.137.000
	Máy vi tính để bàn	Bộ	9	14.193.000	127.737.000
	Máy in 2 mặt	Máy	4	7.600.000	30.400.000
VI	Quận Dương Kinh	ĐVT			43.700.000
70	Trường mầm non Đa Phúc				7.600.000
	Máy in 2 mặt	Máy	1	7.600.000	7.600.000
71	Trường mầm non Hải Thành				28.500.000
	Máy vi tính xách tay	Máy	2	14.250.000	28.500.000
72	Trường tiểu học Hưng Đạo				7.600.000
	Máy in 2 mặt	Máy	1	7.600.000	7.600.000
VII	Huyện Thủy Nguyên	ĐVT			228.974.000
73	Xã Lư Kiếm				55.043.000
	Máy vi tính để bàn	Bộ	3	14.193.000	42.579.000
	Máy in 1 mặt	Máy	4	3.116.000	12.464.000
74	TT Minh Đức				17.309.000
	Máy vi tính để bàn	Bộ	1	14.193.000	14.193.000
	Máy in 1 mặt	Máy	1	3.116.000	3.116.000
75	Xã Kỳ Sơn				55.043.000
	Máy vi tính để bàn	Bộ	3	14.193.000	42.579.000
	Máy in 1 mặt	Máy	4	3.116.000	12.464.000
76	Xã Tân Dương				59.000.000
	Máy photocopy loại 3	Máy	1	59.000.000	59.000.000

77	Xã Cao Nhân				28.386.000
	Máy vi tính để bàn	Bộ	2	14.193.000	28.386.000
78	Xã Lai Xuân				14.193.000
	Máy vi tính để bàn	Bộ	1	14.193.000	14.193.000
VIII	Quận Đồ Sơn	ĐVT			474.715.000
79	Phòng Tư pháp				21.793.000
	Máy vi tính để bàn	Bộ	1	14.193.000	14.193.000
	Máy in 2 mặt	Máy	1	7.600.000	7.600.000
80	Phòng Lao động - TBXH				35.986.000
	Máy vi tính để bàn	Bộ	2	14.193.000	28.386.000
	Máy in 2 mặt	Máy	1	7.600.000	7.600.000
81	Phòng Nội vụ				7.600.000
	Máy in 2 mặt	Máy	1	7.600.000	7.600.000
82	Phòng y tế				21.793.000
	Máy vi tính để bàn	Bộ	1	14.193.000	14.193.000
	Máy in 2 mặt	Máy	1	7.600.000	7.600.000
83	Phòng Quản lý đô thị				21.793.000
	Máy vi tính để bàn	Bộ	1	14.193.000	14.193.000
	Máy in 2 mặt	Máy	1	7.600.000	7.600.000
84	Phòng Tài chính - Kế hoạch				14.193.000
	Máy vi tính để bàn	Bộ	1	14.193.000	14.193.000
85	Thanh tra quận				14.193.000
	Máy vi tính để bàn	Bộ	1	14.193.000	14.193.000
86	Phòng Giáo dục				21.793.000
	Máy vi tính để bàn	Bộ	1	14.193.000	14.193.000
	Máy in 2 mặt	Máy	1	7.600.000	7.600.000
87	Phòng Kinh tế				43.586.000
	Máy vi tính để bàn	Bộ	2	14.193.000	28.386.000
	Máy in 2 mặt	Máy	2	7.600.000	15.200.000
88	Phòng Du lịch - Văn hoá, Thông tin				21.793.000
	Máy vi tính để bàn	Bộ	1	14.193.000	14.193.000
	Máy in 2 mặt	Máy	1	7.600.000	7.600.000
89	Trung tâm văn hóa - thông tin và thể thao				36.043.000
	Máy vi tính để bàn	Bộ	1	14.193.000	14.193.000
	Máy vi tính xách tay	Máy	1	14.250.000	14.250.000
	Máy in 2 mặt	Máy	1	7.600.000	7.600.000
90	Trung tâm Dân số - KHHGD				21.793.000
	Máy vi tính để bàn	Bộ	1	14.193.000	14.193.000
	Máy in 2 mặt	Máy	1	7.600.000	7.600.000
91	UBND phường Ngọc Xuyên				31.502.000
	Máy vi tính để bàn	Bộ	2	14.193.000	28.386.000
	Máy in 1 mặt	Máy	1	3.116.000	3.116.000
92	UBND phường Vạn Hương				31.559.000
	Máy vi tính xách tay	Máy	1	14.250.000	14.250.000
	Máy vi tính để bàn	Bộ	1	14.193.000	14.193.000
	Máy in 1 mặt	Máy	1	3.116.000	3.116.000
93	UBND phường Hải Sơn				31.559.000
	Máy vi tính để bàn	Bộ	1	14.193.000	14.193.000
	Máy in 1 mặt	Máy	1	3.116.000	3.116.000
	Máy vi tính xách tay	Máy	1	14.250.000	14.250.000
94	UBND phường Hợp Đức				31.559.000
	Máy vi tính để bàn	Bộ	1	14.193.000	14.193.000
	Máy vi tính xách tay	Máy	1	14.250.000	14.250.000
	Máy in 1 mặt	Máy	1	3.116.000	3.116.000
95	UBND phường Minh Đức				31.559.000
	Máy vi tính để bàn	Bộ	1	14.193.000	14.193.000
	Máy vi tính xách tay	Máy	1	14.250.000	14.250.000
	Máy in 1 mặt	Máy	1	3.116.000	3.116.000
96	UBND phường Bằng La				34.618.000
	Máy vi tính để bàn	Bộ	2	14.193.000	28.386.000
	Máy in 1 mặt	Máy	2	3.116.000	6.232.000
IX	Quận Lê Chân	ĐVT			3.025.175.000
97	Trường MN Dư Hàng Kênh I				9.348.000
	Máy in 1 mặt	Máy	3	3.116.000	9.348.000
98	Trường MN Hướng Dương				9.348.000
	Máy in 1 mặt	Máy	3	3.116.000	9.348.000

99	Trường MN An Dương					30.400.000
	Máy in 2 mặt	Máy	4	7.600.000		30.400.000
100	Trường MN Nguyễn Công Trứ					3.116.000
	Máy in 1 mặt	Máy	1	3.116.000		3.116.000
101	Trường MN 01/6					38.000.000
	Máy in 2 mặt	Máy	5	7.600.000		38.000.000
102	Trường MG Kim Đồng I					38.000.000
	Máy in 2 mặt	Máy	5	7.600.000		38.000.000
103	Trường MG Kim Đồng IV					30.400.000
	Máy in 2 mặt	Máy	4	7.600.000		30.400.000
104	Trường MG Kim Đồng III					79.664.000
	Máy photocopy loại 2	Máy	1	67.200.000		67.200.000
	Máy in 1 mặt	Máy	4	3.116.000		12.464.000
105	Trường MN Hoa Lan					3.116.000
	Máy in 1 mặt	Chiếc	1	3.116.000		3.116.000
106	Trường MN Hoa Hồng					76.548.000
	Máy in 1 mặt	Máy	3	3.116.000		9.348.000
	Máy photocopy loại 2	Máy	1	67.200.000		67.200.000
107	Trường MN Hoa Mai					9.348.000
	Máy in 1 mặt	Chiếc	3	3.116.000		9.348.000
108	Trường MN Dư Hàng Kênh II					89.012.000
	Máy photocopy loại 2	Máy	1	67.200.000		67.200.000
	Máy in 1 mặt	Máy	7	3.116.000		21.812.000
109	Trường MN Kênh Dương					82.780.000
	Máy in 1 mặt	Máy	5	3.116.000		15.580.000
	Máy photocopy loại 2	Máy	1	67.200.000		67.200.000
110	Trường MN Hoa Thủy Tiên					82.780.000
	Máy photocopy loại 2	Máy	1	67.200.000		67.200.000
	Máy in 1 mặt	Máy	5	3.116.000		15.580.000
111	Trường MN Hướng Dương					9.348.000
	Máy in 1 mặt	Máy	3	3.116.000		9.348.000
112	Trường TH Võ Thị Sáu					6.232.000
	Máy in 1 mặt	Máy	2	3.116.000		6.232.000
113	Trường TH Nguyễn Công Trứ					15.732.000
	Máy in đa năng	Máy	1	9.500.000		9.500.000
	Máy in 1 mặt	Máy	2	3.116.000		6.232.000
114	Trường TH Nguyễn Đức cảnh					67.200.000
	Máy photocopy loại 2	Máy	1	67.200.000		67.200.000
115	Trường TH Tân Trào					9.500.000
	Máy in đa năng	Máy	1	9.500.000		9.500.000
116	Trường TH Trần Hưng Đạo					7.600.000
	Máy in 2 mặt	Máy	1	7.600.000		7.600.000
117	Trường TH Nguyễn Văn Tố					6.232.000
	Máy in 1 mặt	Máy	2	3.116.000		6.232.000
118	Trường TH Vĩnh Niệm					10.716.000
	Máy in 1 mặt	Máy	1	3.116.000		3.116.000
	Máy in 2 mặt	Máy	1	7.600.000		7.600.000
119	Trường THCS Hoàng Diệu					73.432.000
	Máy in 1 mặt	Máy	2	3.116.000		6.232.000
	Máy photocopy loại 2	Máy	1	67.200.000		67.200.000
120	Trường THCS Dư Hàng Kênh					15.200.000
	Máy in 2 mặt	Máy	2	7.600.000		15.200.000
121	Trường THCS Tô Hiệu					82.400.000
	Máy in 2 mặt	Máy	2	7.600.000		15.200.000
	Máy photocopy loại 2	Máy	1	67.200.000		67.200.000
122	Văn phòng					66.177.000
	Máy vi tính để bàn	Bộ	3	14.193.000		42.579.000
	Máy in 1 mặt	Máy	3	3.116.000		9.348.000
	Máy vi tính xách tay	Máy	1	14.250.000		14.250.000
123	Phòng Văn hóa và Thông tin					31.559.000
	Máy vi tính để bàn	Bộ	1	14.193.000		14.193.000
	Máy in 1 mặt	Máy	1	3.116.000		3.116.000
	Máy vi tính xách tay	Máy	1	14.250.000		14.250.000
124	Phòng Nội vụ					43.586.000
	Máy vi tính để bàn	Bộ	2	14.193.000		28.386.000
	Máy in 2 mặt	Máy	2	7.600.000		15.200.000

125	Phòng Kinh Tế				17.309.000
	Máy vi tính để bàn	Bộ	1	14.193.000	14.193.000
	Máy in 1 mặt	Máy	1	3.116.000	3.116.000
126	Phòng Tài nguyên và Môi trường				31.502.000
	Máy vi tính để bàn	Bộ	2	14.193.000	28.386.000
	Máy in 1 mặt	Máy	1	3.116.000	3.116.000
127	Phòng Tư Pháp				34.618.000
	Máy vi tính để bàn	Bộ	2	14.193.000	28.386.000
	Máy in 1 mặt	Máy	2	3.116.000	6.232.000
128	Phòng Lao động thương binh và Xã hội				17.309.000
	Máy vi tính để bàn	Bộ	1	14.193.000	14.193.000
	Máy in 1 mặt	Máy	1	3.116.000	3.116.000
129	Phòng Thanh tra				17.309.000
	Máy vi tính để bàn	Bộ	1	14.193.000	14.193.000
	Máy in 1 mặt	Máy	1	3.116.000	3.116.000
130	Trung tâm GDNN-GDTX				42.579.000
	Máy vi tính để bàn	Bộ	3	14.193.000	42.579.000
131	Hội liên hiệp phụ nữ				3.116.000
	Máy in 1 mặt	Máy	1	3.116.000	3.116.000
132	Đoàn thanh niên				34.618.000
	Máy vi tính để bàn	Bộ	2	14.193.000	28.386.000
	Máy in 1 mặt	Máy	2	3.116.000	6.232.000
133	Hội Cựu chiến binh				17.309.000
	Máy vi tính để bàn	Bộ	1	14.193.000	14.193.000
	Máy in 1 mặt	Máy	1	3.116.000	3.116.000
134	Hội Chữ thập đỏ				17.309.000
	Máy vi tính để bàn	Bộ	1	14.193.000	14.193.000
	Máy in 1 mặt	Máy	1	3.116.000	3.116.000
135	Ủy ban MTTQ Việt Nam				17.309.000
	Máy vi tính để bàn	Bộ	1	14.193.000	14.193.000
	Máy in 1 mặt	Máy	1	3.116.000	3.116.000
136	Phòng Tài Chính - Kế hoạch				29.393.000
	Máy vi tính để bàn	Bộ	1	14.193.000	14.193.000
	Máy in 2 mặt	Máy	2	7.600.000	15.200.000
137	UBND phường An Biên				107.958.000
	Máy vi tính để bàn	Bộ	6	14.193.000	85.158.000
	Máy in 2 mặt	Máy	3	7.600.000	22.800.000
138	UBND phường Cát Dài				107.958.000
	Máy vi tính để bàn	Bộ	6	14.193.000	85.158.000
	Máy in 2 mặt	Máy	3	7.600.000	22.800.000
139	UBND phường Trại Cau				107.958.000
	Máy vi tính để bàn	Bộ	6	14.193.000	85.158.000
	Máy in 2 mặt	Máy	3	7.600.000	22.800.000
140	UBND phường Hồ Nam				93.765.000
	Máy vi tính để bàn	Bộ	5	14.193.000	70.965.000
	Máy in 2 mặt	Máy	3	7.600.000	22.800.000
141	UBND phường Dư Hàng				107.958.000
	Máy vi tính để bàn	Bộ	6	14.193.000	85.158.000
	Máy in 2 mặt	Máy	3	7.600.000	22.800.000
142	UBND phường Trần Nguyên Hãn				107.958.000
	Máy vi tính để bàn	Bộ	6	14.193.000	85.158.000
	Máy in 2 mặt	Máy	3	7.600.000	22.800.000
143	UBND phường Lam Sơn				93.765.000
	Máy vi tính để bàn	Bộ	5	14.193.000	70.965.000
	Máy in 2 mặt	Máy	3	7.600.000	22.800.000
144	UBND phường An Dương				93.765.000
	Máy vi tính để bàn	Bộ	5	14.193.000	70.965.000
	Máy in 2 mặt	Máy	3	7.600.000	22.800.000
145	UBND phường Niệm Nghĩa				122.151.000
	Máy vi tính để bàn	Bộ	7	14.193.000	99.351.000
	Máy in 2 mặt	Máy	3	7.600.000	22.800.000
146	UBND phường Nghĩa Xá				107.958.000
	Máy vi tính để bàn	Bộ	6	14.193.000	85.158.000
	Máy in 2 mặt	Máy	3	7.600.000	22.800.000
147	UBND phường Vĩnh Niệm				136.344.000
	Máy vi tính để bàn	Bộ	8	14.193.000	113.544.000
	Máy in 2 mặt	Máy	3	7.600.000	22.800.000



148	UBND phường Hàng Kênh				136.344.000
	Máy vi tính để bàn	Bộ	8	14.193.000	113.544.000
	Máy in 2 mặt	Máy	3	7.600.000	22.800.000
149	UBND phường Đông Hải				136.344.000
	Máy vi tính để bàn	Bộ	8	14.193.000	113.544.000
	Máy in 2 mặt	Máy	3	7.600.000	22.800.000
150	UBND phường Dư Hàng Kênh				164.730.000
	Máy vi tính để bàn	Bộ	10	14.193.000	141.930.000
	Máy in 2 mặt	Máy	3	7.600.000	22.800.000
151	UBND phường Kênh Dương				93.765.000
	Máy vi tính để bàn	Bộ	5	14.193.000	70.965.000
	Máy in 2 mặt	Máy	3	7.600.000	22.800.000
X	Huyện An Dương	ĐVT			81.472.000
152	UBND xã Lê Lợi				81.472.000
	Máy vi tính để bàn	Bộ	4	14.193.000	56.772.000
	Máy in 2 mặt	Máy	2	7.600.000	15.200.000
	Máy in đa năng	Máy	1	9.500.000	9.500.000
TỔNG					7.960.324.000